

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-8.0%	4.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	12.76
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

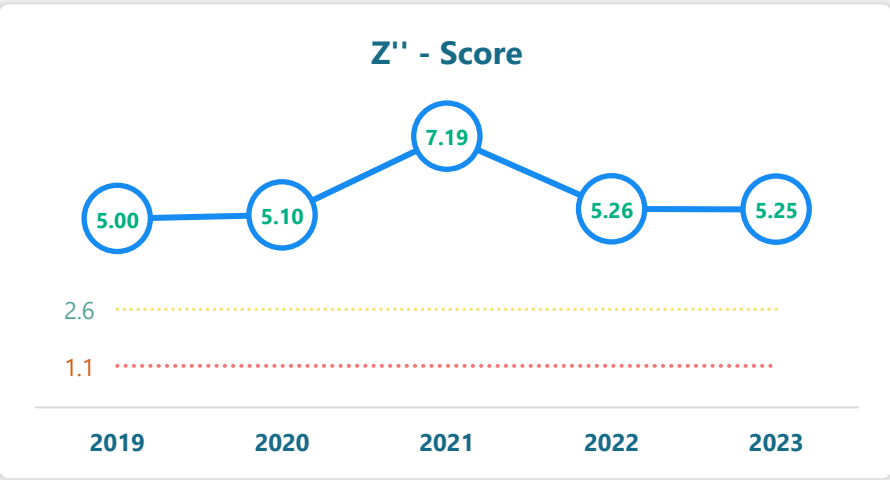
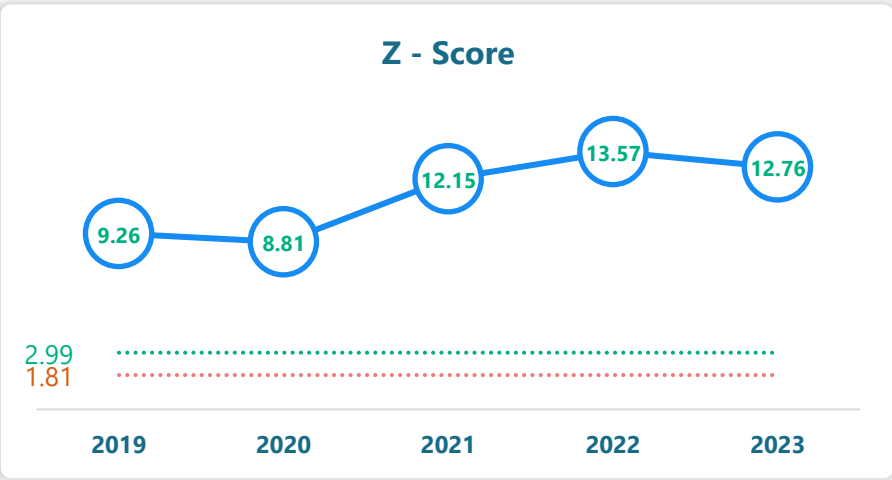
Hệ số nguy cơ phá sản	5.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,137		▼ 612
tỷ VNĐ		▼ 16.3%

LN sau thuế	2023	YoY
12.1		▼ 9.20
tỷ VNĐ		▼ 43.4%

ROE	2023	+/- YoY
7.1%		▼ 4.6%

ROA	2023	+/- YoY
4.1%		▼ 2.6%



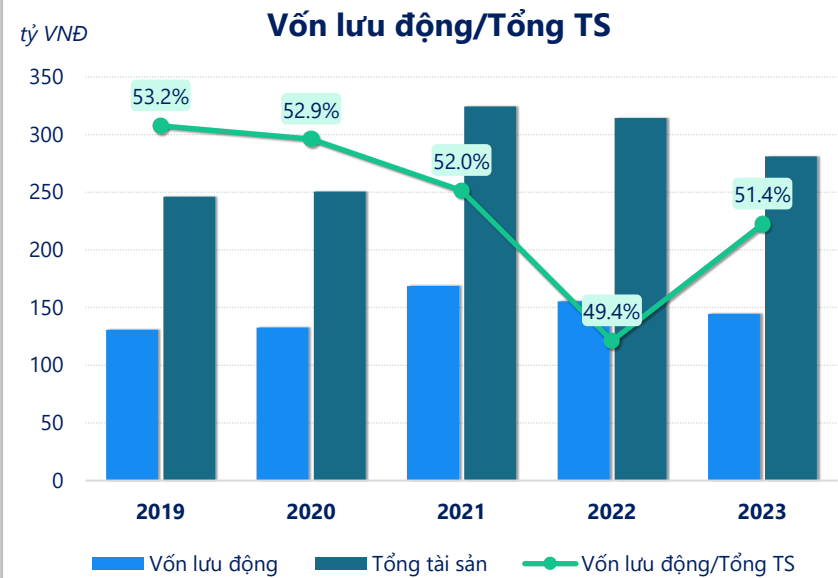
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 12.76 > 2.99, cho thấy PSE đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 5.25 > 2.6, cho thấy PSE đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh PSE năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 16.3% chỉ còn 3,137 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 43.4% chỉ còn 12.07 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.07%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

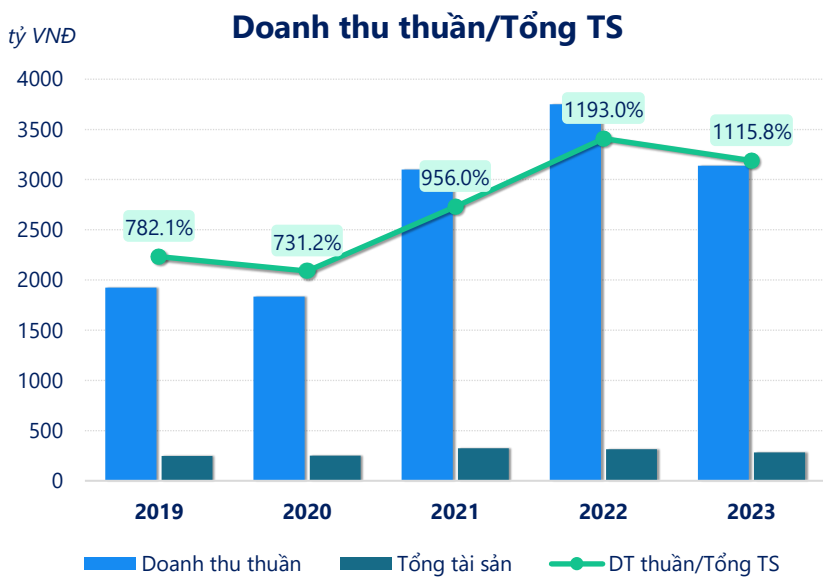
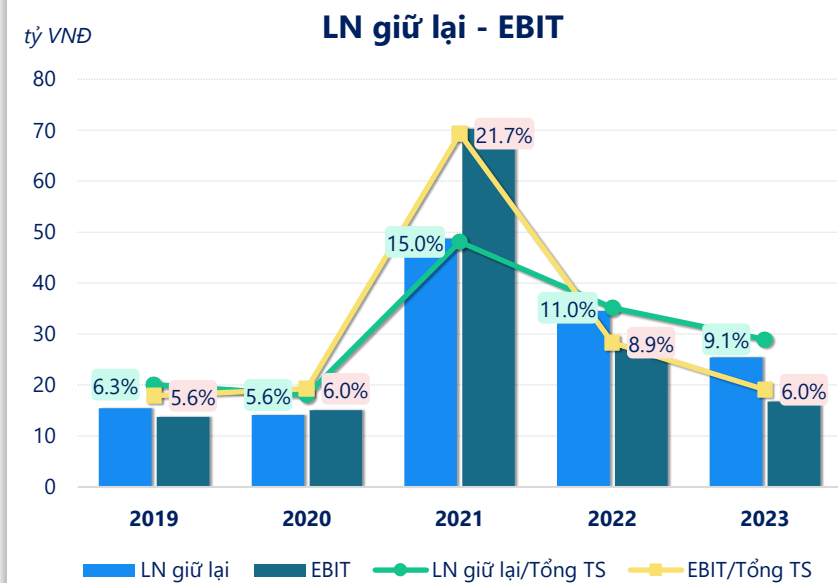
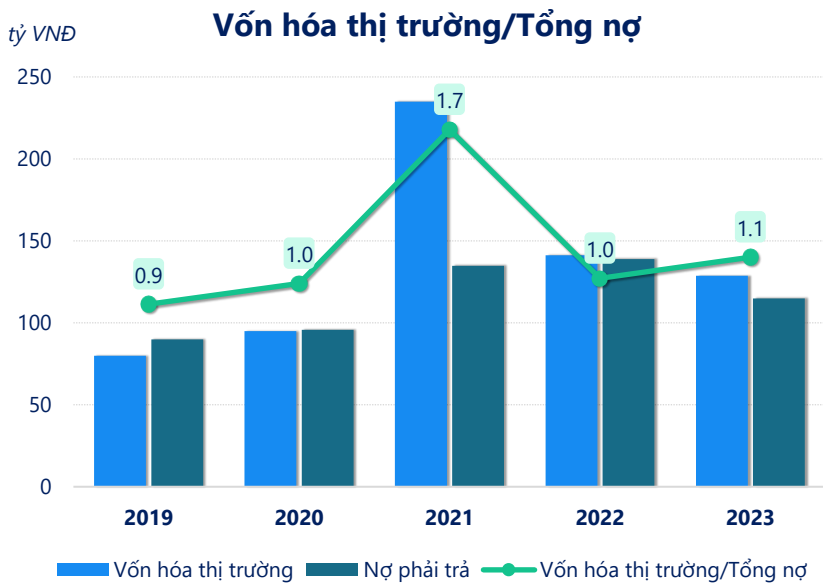
CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.12, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	281	314	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	259	293	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	29.5	39.1	-24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	197	148	33.1%
Hàng tồn kho	33.0	103	-68.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	3.37	-89.3%
Tài sản dài hạn	21.8	20.8	4.5%
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản cố định	18.8	18.6	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.80	2.08	34.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	139	-17.3%
Nợ ngắn hạn	114	138	-17.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	56.7	-23.5%
Nợ dài hạn	0.56	0.84	-33.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	175	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	166	175	-5.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,924	1,833	3,101	3,749	3,137
Giá vốn hàng bán	1,860	1,772	2,983	3,666	3,060
Lợi nhuận gộp	64.0	61.3	118	83.2	76.6
Doanh thu HĐTC	0.46	0.36	0.30	0.41	0.12
Chi phí TC	0	1.26	0	0.99	1.43
Chi phí lãi vay	0	0.73	0	0.99	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.0	35.6	39.5	43.3	37.6
Chi phí QLDN	21.6	19.5	20.5	21.4	22.4
LN thuần từ HĐKD	13.8	5.38	58.4	17.9	15.3
Lợi nhuận khác	-0.05	8.97	11.9	8.92	0.16
LN trước thuế	13.8	14.3	70.3	26.8	15.5
Lợi nhuận sau thuế	10.9	11.3	56.0	21.3	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	11.3	46.9	21.3	12.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.7	-3.48	22.5	-20.1	-2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	0.30	0.19	-0.61	-1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.79	-9.78	-8.63	-6.96	-5.64
Tiền đầu kỳ	108	65.7	52.8	66.8	39.1
Lưu chuyển tiền thuần	-42.1	-13.0	14.1	-27.7	-9.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	52.8	66.8	39.1	29.5